

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2022/DS-PT.

Ngày: 01-8-2022.

*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng  
đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

2. Bà Trịnh Thị Phúc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:**

Ông Lê Ngọc H - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 04 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 94/2022/DS-PT ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp B 1, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Dương Thị Kim T, sinh năm 1963.  
(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2020).

Địa chỉ: Ô7, khu B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn U, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp B 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Huỳnh Tuấn T, sinh năm 1981. (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2021).

Địa chỉ liên hệ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Huỳnh Thị Ngọc V, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Bà Võ Thị S, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp H2, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.3 Bà Mai Thị G, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp H2, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.4 Bà Mai Thị H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp H2, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.5 Ông Mai Văn D, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.6 Ông Mai Văn D1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ Đông, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn U.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Văn C do bà Dương Thị Kim T đại diện trình bày: Ông Lê Văn U và ông Mai Văn C có quan hệ là cậu cháu. Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa 506 này là của cha mẹ ông C là ông Mai Văn N và bà Trương Thị T được công nhận tại kết quả giải quyết khiếu nại của UBND huyện Đ. Diện tích đất ban đầu tại thửa đất số 506 là 551m<sup>2</sup>, khi ông N và bà Thành còn sống thì ông N và bà Thành sinh sống trên phần đất này nhưng chưa đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi ông N và bà Thành chết thì ông C được thừa kế phần đất này. Tuy nhiên, khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C chỉ đăng ký diện tích đất 427m<sup>2</sup> (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6, tại xã H và ông C đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho bà Huỳnh Thị Kim V), phần còn lại khoảng 60m<sup>2</sup>, ông C và các anh em trong gia đình thống nhất để lại làm đất thổ mộ nên không đăng ký, kê khai. Hiện nay, trên phần đất này có hai ngôi mộ của cha mẹ ông C là ông Mai Văn N và bà Trương Thị T.*

Giáp ranh với phần đất còn lại khoảng 60m<sup>2</sup> là thửa đất số 503 của ông Lê Văn U và ông U cũng sử dụng một phần thửa đất số 503 để làm thổ mộ dòng họ thân tộc, phần còn lại ông U xây dựng nhà. Do là cậu cháu nên ông C để ông U quản lý luôn phần đất có mộ của ông N và bà Thành. Tuy nhiên quá trình quản lý, ông U đã có hành vi cản trở không cho ông C và các anh em ông C vào thăm viếng mộ cha mẹ.

Do đó, ông Mai Văn C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn U hoàn trả lại cho ông phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 66.5m<sup>2</sup>, thửa đất 506, tờ bản đồ số 06, loại đất NTD, đất tọa lạc tại ấp B 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, đồng thời công nhận cho ông Mai Văn C quyền sử dụng đối với phần đất này.

*Bị đơn ông Lê Văn U do ông Huỳnh Tuấn T đại diện trình bày: Ông U là cậu ruột ông C. Phần đất mà ông C tranh chấp có nguồn gốc thuộc thửa đất số 503 do ông Lê Văn U quản lý và sử dụng từ trước đến nay. Thửa đất số 503 ông Lê Văn U cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có để lại một phần để làm thổ mộ cho thân tộc nên ông U không có đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất thuộc thửa đất số 506 của ông C, ông C*

đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có ranh rõ ràng với khu thổ mộ do ông U quản lý. Ông U xác định trong khu thổ mộ này có mộ của cha mẹ ông C nhưng ông U vẫn là người quản lý và sử dụng toàn bộ khu thổ mộ vì cha mẹ ông C cũng là người trong thân tộc. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông C, ông U không đồng ý, vì phần đất tranh chấp nằm trong khu thổ mộ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông U, ông U vẫn đồng ý để gia đình ông C tới chăm sóc mộ ông N, bà Thành.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Thị G, bà Mai Thị H, ông Mai Văn D, ông Mai Văn D1 trình bày: Các ông bà là anh em ruột của ông C, đồng thời là những người thừa kế hợp pháp của ông N, bà Thành, các ông bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông C, không có tranh chấp phần đất này với ông C, đồng ý để phần đất tranh chấp này cho ông C được quyền kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu yêu cầu của ông C được chấp nhận, vì ông C là người thờ cúng cha mẹ. Các ông bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

2. Bà Võ Thị S trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn U, bà thống nhất với ý kiến của ông U trong vụ án, không có ý kiến, yêu cầu gì bổ sung. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

3. Bà Huỳnh Thị Ngọc V trình bày: Vào năm 2008, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã H của ông Mai Văn C, diện tích 427m<sup>2</sup>, việc chuyển nhượng đã hoàn tất, bà đã nhận đất và xây dựng hàng rào xung quanh đất. Phần đất mà ông C và ông U tranh chấp có mộ của cha mẹ ông C là phần đất mà khi chuyển nhượng, ông C và bà thống nhất không chuyển nhượng mà ông C chừa lại để làm đất thổ mộ. Nay bà không có ý kiến gì trong vụ án này vì phần đất tranh chấp nằm ngoài phần đất bà đã nhận chuyển nhượng từ ông C. Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đã đưa vụ án ra xét xử:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 221, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai 2013.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Lê Văn U.

Ông Mai Văn C được quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 506, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, có diện tích đo đạc thực tế là 66.5m<sup>2</sup>.

Vị trí tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 1840
- Tây giáp thửa 506 (pcl)
- Nam giáp thửa 506 (pcl)
- Bắc giáp thửa 500, 503, 809.

Theo Mảnh trích đo địa chính 35-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 18/01/2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 22/01/2021.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Lê Văn U và bà Võ Thị S có trách nhiệm liên đới giao cho ông Mai Văn C phần đất nêu trên.

3. Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ: Ông Lê Văn U phải hoàn trả lại cho ông Mai Văn C số tiền 8.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn U thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Mai Văn C tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng, theo Biên lai thu số 5727 ngày 02/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/3/2022 ông Lê Văn U kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn C, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên tòa:

Bà Dương Thị Kim T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn U vì quyền sử dụng đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông C để lại cho ông C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U.

Ông Huỳnh Tuấn T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp này thuộc thửa đất số 503 của ông Lê Văn U quản lý và sử dụng từ trước tới nay. Thửa đất số 503 này ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có chừa lại một phần đất để làm thổ mộ cho thân tộc nên ông U không có đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông U là người quản lý phần đất này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn U.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Ông C trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông C là ông Mai Văn N, bà Trương Thị T. Trong khi phía ông U trình bày đất này thuộc phần đất thổ mộ thân tộc thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông U.

Căn cứ vào Quyết định số 1174 ngày 01/12/1999 của UBND huyện Đ, bản xác minh nguồn gốc đất số 18 ngày 18/4/2019 và Biên bản xác minh ngày 02/12/2021 thì có căn cứ xác định nguồn gốc đất là của bà Trương Thị T và ông Mai Văn N (là cha mẹ ruột của ông Mai Văn C) để lại. Do đó, xét lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc đất là có căn cứ. Phía bị đơn trình bày đất này thuộc phần đất thổ mộ thân tộc, mặc dù qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất này nằm liền kề với khu thổ mộ nhưng trên đất chỉ có hai ngôi mộ của bà Trương Thị T và ông Mai Văn N là cha mẹ ruột của ông Mai Văn C, ngoài ra không còn phần mộ của những người khác trong thân tộc.

Tại Biên bản xác minh ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã H xác nhận trong sổ bộ được lưu trữ thì diện tích thửa đất số 506 là 551m<sup>2</sup>; tại Quyết định số 1174 ngày 01/12/1999 của UBND huyện Đ cũng xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Trần Văn Lai và ông Mai Văn N là 551m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6. Do đó, có đủ cơ sở xác định, diện tích của thửa đất số 506 là 551m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 506 vào năm 2006 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ cung cấp thì ông Mai Văn C chỉ đăng ký diện tích 427m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 506. Như vậy, thửa đất số 506 vẫn còn một phần diện tích chưa được đăng ký, tình tiết này phù hợp với lời khai của nguyên đơn về việc dành lại một phần đất để làm thổ

mộ nên không đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại Bản tự khai ngày 30/11/2021, bà Huỳnh Thị Ngọc V là người nhận chuyển nhượng thửa đất số 506 từ ông Mai Văn C cũng có lời trình bày thống nhất về việc để lại phần đất là mồ mã cha mẹ. Qua xem xét thẩm định tại chỗ, phần đất bà V trình bày ông C để lại làm mồ mã cha mẹ chính là phần đất tranh chấp.

Theo công văn số 446/CV.UBND ngày 05/7/2022 của UBND xã H xác định phần tranh chấp có diện tích 66.5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 506 tờ bản đồ số 06 tại ấp B 2, xã H là của mẹ ruột ông C để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn U có lời trình bày phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 503 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

Từ những nhận định trên: Có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn U. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1]. Đơn kháng cáo của của ông Lê Văn U được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc V, bà Võ Thị S, bà Mai Thị H, ông Mai Văn D và ông Mai Văn D1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

#### **[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn U.**

[2.1]. Về nguồn gốc đất: Ông C trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông C là ông Mai Văn N và bà Trương Thị T được công nhận tại kết quả giải quyết khiếu nại của UBND huyện Đ, trong khi phía ông U trình bày đất này là phần đất thổ mộ của thân tộc thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông U. Căn cứ vào Quyết định số 1174/QĐ-UB ngày 01/12/1999 của UBND huyện Đ; Bản xác minh nguồn gốc đất số 18/XM.UBND ngày 18/4/2019 của UBND xã H và Biên bản xác minh ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ thì có cơ sở xác định nguồn gốc đất là của bà Trương Thị T và ông Mai Văn N (là cha mẹ ruột của ông Mai Văn C) để lại. Do đó, xét lời trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc đất là có căn cứ. Phía bị đơn trình bày đất này thuộc phần đất thổ mộ thân tộc, mặc dù qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất này nằm liền kề với

khu thổ mộ nhưng trên đất chỉ có 02 phần mộ của bà Trương Thị T và ông Mai Văn N là cha mẹ ruột của ông Mai Văn C, ngoài ra không còn ngôi mộ nào khác. Từ đó có cơ sở xác định xác định phần đất này thuộc khu thổ mộ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông C.

[2.2]. Về quá trình sử dụng đất: Các bên thống nhất phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, có xác nhận của UBND xã H về nội dung này, đồng thời trên đất có hai ngôi mộ của cha và mẹ ông C là ông Mai Văn N và bà Trương Thị T, nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3]. Theo Biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân xã H xác nhận trong sổ bộ được lưu trữ thì diện tích thửa đất số 506 là 551m<sup>2</sup>; tại Quyết định số 1174 ngày 01/12/1999 của UBND huyện Đ cũng xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Trần Văn Lai và ông Mai Văn N là 551m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6. Do đó, có đủ cơ sở xác định, thửa đất số 506 có diện tích là 551m<sup>2</sup>. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 506 vào năm 2006 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ cung cấp thì ông Mai Văn C chỉ đăng ký cấp giấy với diện tích đất 427m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 506. Như vậy, thửa đất số 506 vẫn còn một phần diện tích chưa được đăng ký, tình tiết này phù hợp với lời khai của ông C về việc để lại một phần đất để làm thổ mộ nên không đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.4]. Tại bản tự khai ngày 30/11/2021, bà Huỳnh Thị Ngọc V là người nhận chuyển nhượng thửa đất số 506 của ông Mai Văn C có lời trình bày thống nhất với lời trình bày của ông C là để lại phần đất làm thổ mộ. Đó chính là phần đất đang tranh chấp vì tại phần đất này có hai ngôi mộ của cha và mẹ ông C là ông Mai Văn N và bà Trương Thị T.

[2.5]. Căn cứ công văn số 446/CV.UBND ngày 5/7/2022 của UBND xã H cung cấp có nội dung là phần đất tranh chấp diện tích 66.5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 506 có nguồn gốc là của ông Trương Văn Sành để lại cho bà Trương Thị T (mẹ ruột bà Mai Thị G, ông Mai Văn C). Sau khi bà Thành chết để lại phần đất này cho anh em ông C quản lý và sử dụng, trong đó quản lý luôn phần mồ mã ông, bà. Năm 2006, ông C chỉ đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa đất số 506, phần còn lại có mồ mã ông, bà giao cho bà Mai Thị G quản lý, chăm sóc, thời điểm hiện tại phần đất tranh chấp này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.6]. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn U trình bày phần đất tranh chấp diện tích 66.5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 503 là của ông U. Tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày, ông U không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình, nên không có căn cứ để xem xét.

[2.7]. Các anh em ruột của ông C là những người thừa kế hợp pháp của ông N, bà Thành gồm bà Mai Thị G, bà Mai Thị H, ông Mai Văn D, ông Mai Văn D1 thống nhất không tranh chấp phần đất này với ông C, đồng ý để phần đất tranh chấp cho ông Mai Văn C trực tiếp quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai cấp giấy.

[3] Từ những phân tích nêu trên: Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn U không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn U được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn U.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 166, Điều 221, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất” đối với ông Lê Văn U.



1.1. Buộc ông Lê Văn U và bà Võ Thị S có trách nhiệm liên đới trả cho ông Mai Văn C diện tích đất đo thực tế là 66.5 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6, loại đất NTD, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2. Ông Mai Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đo thực tế là 66.5 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 506, tờ bản đồ số 6, loại đất NTD, tọa lạc tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, có vị trí tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 1840;
- Tây giáp thửa 506 (pcl);
- Nam giáp thửa 506 (pcl);
- Bắc giáp thửa 500, 503, 809.

Theo Mảnh trích đo địa chính 35-2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ ngày 18/01/2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa phê duyệt ngày 22/01/2021.

1.3. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

## 2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm: Ông Lê Văn U phải hoàn trả lại cho ông Mai Văn C số tiền 8.000.000 đồng.

2.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm: Ông Lê Văn U phải chịu 10.000.000 đồng, số tiền này ông U đã nộp xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

## 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Lê Văn U thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

3.2. Hoàn lại cho Mai Văn C tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo Biên lai thu số 0005727 ngày 02/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn U được miễn án phí.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án **văn**.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phùng Thị Cẩm Hồng**